

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	9 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 3800100376 ngày 06/06/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	
Ông Hồ Cường	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 29/06/2026
Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2026
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Thành viên	
Ông Lưu Minh Tuyền	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên độc lập	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/06/2026
Ông Nguyễn Đức Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2026
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Cường - Tổng Giám đốc (Là người đại diện theo pháp luật đến hết ngày 05/06/2026)

Ông Nguyễn Đức Hiền - Tổng Giám đốc (Là người đại diện theo pháp luật kể từ ngày 06/06/2026).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Đức Hiền

Tổng Giám đốc

Thành phố Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Số: 1307/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



NGUYỄN KÌ ANH

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331 - 2022 - 283 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

TP. Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.036.050.947.405	972.529.794.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	180.315.668.076	247.794.157.666
1. Tiền	111		41.574.514.131	38.916.628.263
2. Các khoản tương đương tiền	112		138.741.153.945	208.877.529.403
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	650.198.088.068	509.077.105.828
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		650.198.088.068	509.077.105.828
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.426.954.351	10.122.296.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	10.714.781.836	5.881.359.587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.847.189.239	19.250.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	2.504.947.426	4.221.687.395
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(1.639.964.150)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	96.707.542.829	124.241.824.906
1. Hàng tồn kho	141		97.167.581.362	124.241.824.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(460.038.533)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		95.402.694.081	81.294.409.156
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	4.484.485.166	73.665.156
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.9	90.918.208.915	81.220.744.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.554.845.067.641	1.557.339.282.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.293.345.951	7.984.602.588
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	8.293.345.951	7.984.602.588
II. Tài sản cố định	220		498.214.722.798	464.424.308.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	496.990.103.781	463.086.452.093
- Nguyên giá	222		1.118.081.877.501	1.081.904.347.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(621.091.773.720)	(618.817.895.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.224.619.017	1.337.856.705
- Nguyên giá	228		3.234.296.096	3.234.296.096
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.009.677.079)	(1.896.439.391)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	5.12	9.004.615.791	8.757.985.355
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		9.004.615.791	8.757.985.355
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.13	160.247.697.008	194.247.053.870
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		160.247.697.008	194.247.053.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	875.204.092.846	877.385.793.549
1. Đầu tư vào công ty con	261		811.995.000.000	811.995.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		127.733.870.000	127.733.870.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(64.524.777.154)	(62.343.076.451)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		3.880.593.247	4.539.538.228
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	3.880.593.247	4.539.538.228
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.590.896.015.046	2.529.869.076.926

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	(Trình bày lại) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		237.341.990.242	277.946.558.611
I. Nợ ngắn hạn	310		147.946.313.651	188.550.882.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	2.434.784.737	264.674.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	32.703.985.662	21.055.230.738
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.16	1.005.945.845	1.353.259.195
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.9	-	871.479.625
5. Phải trả người lao động	315		61.537.362.632	122.559.084.135
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	165.000.000
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.17	12.334.907.991	15.552.707.991
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.18	10.145.332.460	7.725.431.046
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.783.994.324	19.004.014.779
II. Nợ dài hạn	330		89.395.676.591	89.395.676.591
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	5.19	89.395.676.591	89.395.676.591
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	2.353.554.024.804	2.251.922.518.315
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		868.859.320.000	868.859.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		868.859.320.000	868.859.320.000
2. Thặng dư vốn	412		201.469.994.853	201.469.994.853
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.015.417.970.882	914.171.970.882
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		267.806.739.069	267.421.232.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		121.640.232.580	14.659.152.127
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		146.166.506.489	252.762.080.453
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.590.896.015.046	2.529.869.076.926


Người lập biểu
Võ Duy Hương


Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt




Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Hiền
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	(Trình bày lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	427.992.811.399	257.764.010.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		427.992.811.399	257.764.010.492
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	242.061.461.157	136.973.717.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		185.931.350.242	120.790.292.721
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	22.745.514.075	26.133.592.282
8. Chi phí tài chính	23	6.4	2.332.167.421	1.633.684.582
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.271.173.712	2.828.702.617
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	24.712.540.799	25.113.702.675
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		180.360.982.385	117.347.795.129
12. Thu nhập khác	31	6.7	10.274.594.512	18.235.598.306
13. Chi phí khác	32	6.8	7.763.115.229	8.121.195.977
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.511.479.283	10.114.402.329
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		182.872.461.668	127.462.197.458
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	36.705.955.179	23.229.994.450
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		146.166.506.489	104.232.203.008



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt





Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Hiền
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	455.482.732.891	307.824.148.138
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(91.499.600.647)	(70.513.739.111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(154.799.351.167)	(139.096.253.103)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(15.000.000.000)	(15.003.972.830)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.465.688.764	26.237.044.682
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(136.306.777.683)	(110.718.677.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.342.692.158	(1.271.449.955)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.048.865.054)	(21.409.792.683)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(204.273.369.600)	(129.404.282.505)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.863.138.640	106.385.382.862
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.985.410.893	14.492.747.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(141.473.685.121)	(29.935.945.193)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(347.313.350)	(155.441.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(347.313.350)	(155.441.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(67.478.306.313)	(31.362.836.998)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	247.794.157.666	276.874.275.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(183.277)	8.408.738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	180.315.668.076	245.519.846.763

 Người lập biểu Võ Duy Hường	 Phụ trách kế toán Nguyễn Hữu Việt	  Tổng Giám đốc Nguyễn Đức Hiền Thành phố Đồng Nai, Việt Nam Ngày 11 tháng 08 năm 2026
---	---	--

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 3800100376 ngày 06/06/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
2.	Vốn của các đối tượng khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
		868.859.320.000	86.885.932	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.259 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.468 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại;
- Sản xuất điện;
- Lắp đặt hệ thống điện.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Con sở hữu trực tiếp				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Thành phố Đồng Nai	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Thành phố Đồng Nai	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Thành phố Đồng Nai	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Con sở hữu gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Thành phố Quảng Ninh	5,39%	5,39%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Thành phố Đồng Nai	0,20%	0,20%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	10,37%	10,37%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	11,70%	11,70%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Thành phố Đồng Nai	11,32%	11,32%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ

Các Đơn vị trực thuộc**Danh sách các Đơn vị trực thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Đội sản xuất An Bình	Ấp Bình Thắng, Xã Phú Giáo, TP. Hồ Chí Minh
Đội sản xuất Tân Lập	Ấp 2, Xã Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai
Đội sản xuất Thuận Phú	Ấp Thuận Phú 3, Xã Thuận Lợi, Thành phố Đồng Nai
Đội sản xuất Tân Hưng	Ấp Suối Nhung, Xã Tân Lợi, Thành phố Đồng Nai
Đội sản xuất Tân Thành	Ấp 3, Phường Đồng Xoài, Thành phố Đồng Nai
Xí nghiệp Chế biến Thuận Phú	Ấp Thuận Phú 2, Xã Thuận Lợi, Thành phố Đồng Nai
Đội sản xuất Đắc Nông	Thôn Ba Tầng, Xã Đắc Wil, tỉnh Lâm Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**4.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 8.5 - Thông tin so sánh.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh làm tăng tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ thì Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh làm giảm tiền, nợ phải thu, nợ phải trả bằng ngoại tệ thì Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền,

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền doanh nghiệp có quyền thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng, khế ước vay nợ, cam kết nợ nhưng chưa thu được; hoặc các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy khách nợ mất khả năng thanh toán do phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc các khó khăn tương tự.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất – kinh doanh thông thường, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng, phân phối liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của hàng tồn kho. Trường hợp hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho thì Công ty phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng được lập cho từng mặt hàng hoặc từng nhóm mặt hàng có tính chất, mục đích sử dụng tương tự.

Công ty không ghi nhận vào hàng tồn kho giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn, các sản phẩm, hàng hóa, vật tư không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát, như hàng nhận giữ hộ, ký gửi, ủy thác hoặc gia công cho bên khác.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	08 – 12

Khấu hao Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của Công ty là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (35 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05-10 năm.

4.10. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các cây trồng gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác.

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm: Cây trồng để lấy sản phẩm một lần.

Cây trồng để lấy sản phẩm một lần

Chi phí mua, nuôi trồng và chăm sóc cây trồng được ghi nhận vào giá gốc tài sản sinh học cho đến khi đạt giai đoạn trưởng thành. Trường hợp chi phí phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là tài sản ngắn hạn; các trường hợp còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ, doanh nghiệp trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học theo quy định.

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản sinh học là cây trồng để lấy sản phẩm một lần theo quy định.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí chủ yếu sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.13. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối đa bằng 20% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau./tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

4.16. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Điều lệ Công ty.

4.17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ (trừ thanh lý vườn cây cao su kinh doanh);
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc đã xác định được là không phải trả nợ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.20. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

4.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**4.23. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	139.292.881	71.622.455
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.435.221.250	38.845.005.808
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội		
- Chi nhánh Bình Phước	17.020.631.978	1.470.319.749
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	15.258.432.410	124.736.057
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	9.156.156.862	37.249.950.002
Các khoản tương đương tiền	138.741.153.945	208.877.529.403
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Phòng Giao dịch Thuận Lợi, Chi nhánh Bình Phước - Kỳ hạn gốc 3 tháng	5.171.386.600	25.270.958.900
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Kỳ hạn gốc 3 tháng	44.380.214.214	53.459.646.114
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Kỳ hạn gốc 3 tháng	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Kỳ hạn gốc 2 tháng	-	21.084.217.701
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước - Kỳ hạn gốc 3 tháng	17.537.766.159	37.784.906.543
+ Tiền gửi tại các ngân hàng khác có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng	26.651.786.972	26.277.800.145
	180.315.668.076	247.794.157.666

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

5.2. Đầu tư tài chính

5.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	650.198.088.068	650.198.088.068	-	509.077.105.828	509.077.105.828	-
Tiền gửi có kỳ hạn	650.198.088.068	650.198.088.068	-	509.077.105.828	509.077.105.828	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	133.676.547.900	133.676.547.900	-	101.415.952.500	101.415.952.500	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn.	85.713.689.065	85.713.689.065	-	69.180.153.465	69.180.153.465	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	40.701.375.758	40.701.375.758	-	10.464.000.621	10.464.000.621	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Phước	47.973.863.014	47.973.863.014	-	26.000.000.000	26.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	167.370.455.679	167.370.455.679	-	132.421.991.636	132.421.991.636	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng khác	82.504.711.625	82.504.711.625	-	82.074.345.325	82.074.345.325	-
Lãi dự thu	12.257.445.027	12.257.445.027	-	7.520.662.281	7.520.662.281	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
	650.198.088.068	650.198.088.068	-	509.077.105.828	509.077.105.828	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

5.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dài hạn	939.728.870.000		(64.524.777.154)	939.728.870.000		(62.343.076.451)
Đầu tư vào công ty con	811.995.000.000	(i)	(45.876.286.993)	811.995.000.000	(i)	(43.685.352.820)
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	153.000.000.000	(i)	-	153.000.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(i)	(45.876.286.993)	133.995.000.000	(i)	(43.685.352.820)
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	(i)	-	525.000.000.000	(i)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	127.733.870.000	(i)	(18.648.490.161)	127.733.870.000		(18.657.723.631)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(i)	(18.648.490.161)	19.895.870.000	(i)	(18.657.723.631)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	(i)	-	1.500.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	(i)	-	71.277.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	(i)	-	24.611.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	10.450.000.000	(i)	-	10.450.000.000	(i)	-
	939.728.870.000		(64.524.777.154)	939.728.870.000		(62.343.076.451)

- (i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phạm Thị Thanh	4.433.061.365	(1.329.918.410)	4.433.061.365	-
Hộ kinh doanh Thêm Kiều	1.033.485.800	(310.045.740)	1.033.485.800	-
Chi nhánh Công ty Thương mại Nochy - Chi nhánh Bình Phước	1.321.045.538	-	126.657.720	-
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	3.330.360.560	-	-	-
Các đối tượng khác	596.828.573	-	288.154.702	-
	10.714.781.836	(1.639.964.150)	5.881.359.587	-

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Dịch vụ - Du lịch Việt Sun	1.124.750.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2- Chi nhánh quản lý Nhà máy Điện Mặt Trời	219.847.800	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	502.591.439	19.250.000
	1.847.189.239	19.250.000

5.5. Phải thu khác**5.5.1. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Tạm ứng	2.263.091.008	-	3.883.225.265	-
Phải thu khác	241.856.418	-	338.462.130	-
	2.504.947.426	-	4.221.687.395	-

5.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về nguồn kinh phí được cấp	6.116.616.280	-	6.284.602.588	-
Ký cược, ký quỹ	2.176.729.671	-	1.700.000.000	-
Cộng	8.293.345.951	-	7.984.602.588	-

5.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phạm Thị Thanh	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	4.433.061.365	3.103.142.955	Dưới 6 tháng	4.433.061.365	4.433.061.365
Hộ kinh doanh Thêm Kiều	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.033.485.800	723.440.060	Dưới 6 tháng	1.033.485.800	1.033.485.800
		5.466.547.165	3.826.583.015		5.466.547.165	5.466.547.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	10.679.634.278	-	6.972.396.387	-
Công cụ dụng cụ	2.261.772.514	-	1.531.847.011	-
Chi phí SXKD dở dang	20.782.995.921	-	35.552.857.654	-
Sản phẩm	63.443.178.649	(460.038.533)	80.184.723.854	-
	97.167.581.362	(460.038.533)	124.241.824.906	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

5.8. Chi phí chờ phân bổ**5.8.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.862.139.964	-
Chi phí bảo hiểm	568.062.173	-
Các khoản khác	54.283.029	73.665.156
	4.484.485.166	73.665.156

5.8.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí máy móc thiết bị, CCDC chờ phân bổ	629.195.020	695.803.502
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	509.753.396	741.312.728
Chi phí tư vấn	1.019.112.271	1.035.702.163
Chi phí khai thác tài nguyên	350.371.884	144.857.648
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	746.894.326	1.217.529.569
Chi phí giấy phép môi trường	385.705.533	398.187.942
Chi phí khác chờ phân bổ	239.560.817	306.144.676
	3.880.593.247	4.539.538.228

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

5.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	871.479.625	81.220.744.000	85.804.531.262	96.373.475.802	-	90.918.208.915
Thuế GTGT hàng bán nội địa	871.479.625	-	12.592.418.416	13.673.053.756	-	209.155.715
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.539.454.419	36.705.955.179	15.000.000.000	-	833.499.240
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.892.043.177	(1.623.364.915)	865.822.962	-	7.381.231.054
Thuế tài nguyên	-	1.350.692	13.493.400	13.225.920	-	1.083.212
Thuế nhà đất, thuế đất	-	53.781.369.392	38.109.502.862	66.821.373.164	-	82.493.239.694
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.526.320	6.526.320	-	-	-
	871.479.625	81.220.744.000	85.804.531.262	96.373.475.802	-	90.918.208.915

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 hướng dẫn Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025 quy định về ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với *Thu nhập của doanh nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản.*

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

5.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu kỳ	333.411.970.648	99.601.421.687	75.289.902.513	5.905.428.106	564.467.634.260	3.227.990.204	1.081.904.347.418
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	56.815.781.481	-	56.815.781.481
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	56.815.781.481	-	56.815.781.481
Giảm trong kỳ	-	(140.000.000)	-	-	(20.498.251.398)	-	(20.638.251.398)
- Thanh lý TSCĐ	-	(140.000.000)	-	-	(20.498.251.398)	-	(20.638.251.398)
Số cuối kỳ	333.411.970.648	99.461.421.687	75.289.902.513	5.905.428.106	600.785.164.343	3.227.990.204	1.118.081.877.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	250.862.534.544	85.968.165.799	68.172.312.496	5.668.475.992	207.556.374.003	590.032.491	618.817.895.325
Tăng trong kỳ	5.079.304.749	1.662.709.372	961.171.869	33.474.985	9.037.782.481	153.711.192	16.928.154.648
- Khấu hao trong kỳ	5.079.304.749	1.662.709.372	961.171.869	33.474.985	9.037.782.481	153.711.192	16.928.154.648
Giảm trong kỳ	-	(138.282.995)	-	-	(14.515.993.258)	-	(14.654.276.253)
- Thanh lý TSCĐ	-	(138.282.995)	-	-	(14.515.993.258)	-	(14.654.276.253)
Số cuối kỳ	255.941.839.293	87.492.592.176	69.133.484.365	5.701.950.977	202.078.163.226	743.743.683	621.091.773.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu kỳ	82.549.436.104	13.633.255.888	7.117.590.017	236.952.114	356.911.260.257	2.637.957.713	463.086.452.093
- Tại ngày cuối kỳ	77.470.131.355	11.968.829.511	6.156.418.148	203.477.129	398.707.001.117	2.484.246.521	496.990.103.781
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
- Tại ngày đầu kỳ	194.150.793.479	68.704.057.425	58.366.870.230	5.314.185.701	15.820.374.491	-	342.356.281.326
- Tại ngày cuối kỳ	194.185.338.933	70.381.307.425	59.239.110.608	5.421.985.701	10.287.927.353	-	339.515.670.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tài sản khác</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	997.194.500	1.810.298.087	426.803.509	3.234.296.096
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	997.194.500	1.810.298.087	426.803.509	3.234.296.096
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	325.275.383	1.366.700.704	204.463.304	1.896.439.391
Tăng trong kỳ	14.245.635	65.969.877	33.022.176	113.237.688
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	14.245.635	65.969.877	33.022.176	113.237.688
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	339.521.018	1.432.670.581	237.485.480	2.009.677.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu kỳ	671.919.117	443.597.383	222.340.205	1.337.856.705
- Tại ngày cuối kỳ	657.673.482	377.627.506	189.318.029	1.224.619.017

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	-	1.170.000.000	-	1.170.000.000
- Tại ngày cuối kỳ	-	1.170.000.000	-	1.170.000.000

5.12. Tài sản sinh học dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị có thể thu hồi</i> VND	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị có thể thu hồi</i> VND
Dài hạn	9.004.615.791	9.004.615.791	8.757.985.355	8.757.985.355
<i>Cây trồng để lấy sản phẩm một lần</i>	9.004.615.791	9.004.615.791	8.757.985.355	8.757.985.355
- <i>Chi phí trồng rừng</i>	2.813.170.116	2.813.170.116	2.798.980.116	2.798.980.116
- <i>Rừng trồng xen</i>	1.729.920.854	1.729.920.854	1.645.600.862	1.645.600.862
- <i>Vườn cây tái canh (trồng lấy gỗ)</i>	2.402.443.747	2.402.443.747	2.350.819.403	2.350.819.403
- <i>Vườn cây xen gỗ</i>	1.658.202.312	1.658.202.312	1.564.354.435	1.564.354.435
- <i>Vườn cây trồng khác</i>	400.878.762	400.878.762	398.230.539	398.230.539
	9.004.615.791	9.004.615.791	8.757.985.355	8.757.985.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	160.247.697.008	160.247.697.008	194.247.053.870	194.247.053.870
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	159.688.989.890	159.688.989.890	193.688.346.752	460.199.302
Vườn cây tái canh năm 2019	-	-	36.483.590.759	36.483.590.759
Vườn cây tái canh năm 2020	36.212.446.639	36.212.446.639	41.678.643.692	41.678.643.692
Vườn cây tái canh năm 2021	31.950.088.719	31.950.088.719	39.283.928.126	39.283.928.126
Vườn cây tái canh năm 2022	28.787.383.509	28.787.383.509	26.315.606.743	26.315.606.743
Vườn cây tái canh năm 2023	22.382.670.545	22.382.670.545	18.812.195.080	18.812.195.080
Vườn cây tái canh năm 2024	19.435.071.680	19.435.071.680	16.926.745.563	16.926.745.563
Vườn cây tái canh năm 2025	17.549.900.672	17.549.900.672	13.727.437.487	13.727.437.487
Vườn bấp lấy sinh khối năm 2025	329.232.000	329.232.000	329.232.000	329.232.000
Vườn cây tái canh năm 2026	3.042.196.126	3.042.196.126	130.967.302	130.967.302
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	558.707.118	558.707.118	558.707.118	558.707.118
Các chi phí xây dựng cơ bản khác	558.707.118	558.707.118	558.707.118	558.707.118
	160.247.697.008	160.247.697.008	194.247.053.870	194.247.053.870

5.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế và Xây dựng Tín Cường Phát	62.438.032	62.438.032
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	42.827.735	42.827.735
Công ty TNHH Xây dựng Nam Cường	-	92.761.386
Công ty TNHH Tín Thành	883.801.400	11.880.000
Công ty TNHH Kim Ngoan	384.750.000	-
Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Vàng	890.094.750	-
Các đối tượng khác	170.872.820	54.767.358
	2.434.784.737	264.674.511
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	42.827.735	42.827.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Global Glory Group Limited	-	4.999.685.841
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	25.311.140.497	5.265.437.912
Các đối tượng khác	7.392.845.165	10.790.106.985
	32.703.985.662	21.055.230.738
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	265.104.000	-

5.16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông không kiểm soát	1.005.945.845	1.353.259.195
	1.005.945.845	1.353.259.195

5.17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu cho thuê chờ phân bổ	12.334.907.991	15.552.707.991
	12.334.907.991	15.552.707.991

5.18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.237.894.891	1.336.553.241
Kinh phí công đoàn	967.585.129	286.826.214
Phải trả các khoản về bảo hiểm	289.575.570	289.575.570
Phải trả tiền mủ cao su tiểu điền tại các Đội sản xuất	3.344.408.854	2.221.118.659
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.788.185.377	1.073.674.723
	10.145.332.460	7.725.431.046
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	155.200.000	126.400.000

5.19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	89.395.676.591	-	89.395.676.591
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	89.395.676.591	-	89.395.676.591

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

5.20. Vốn chủ sở hữu

5.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	846.982.794.835	300.972.192.174	2.218.284.301.862
Tăng trong năm trước	-	-	67.189.176.047	252.762.080.453	319.951.256.500
- Phân phối lợi nhuận	-	-	67.189.176.047	-	67.189.176.047
- Lãi trong năm trước	-	-	-	252.762.080.453	252.762.080.453
Giảm trong năm trước	-	-	-	(286.313.040.047)	(286.313.040.047)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(45.095.000.000)	(45.095.000.000)
- Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(257.000.000)	(257.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	(67.189.176.047)	(67.189.176.047)
- Chia cổ tức	-	-	-	(173.771.864.000)	(173.771.864.000)
Số dư cuối năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	914.171.970.882	267.421.232.580	2.251.922.518.315
Số dư đầu kỳ này	868.859.320.000	201.469.994.853	914.171.970.882	267.421.232.580	2.251.922.518.315
Tăng trong kỳ	-	-	101.246.000.000	146.166.506.489	247.412.506.489
- Lãi trong kỳ	-	-	-	146.166.506.489	146.166.506.489
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	101.246.000.000	-	101.246.000.000
Giảm trong kỳ (i)	-	-	-	(145.781.000.000)	(145.781.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(44.229.000.000)	(44.229.000.000)
- Trích quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	-	(306.000.000)	(306.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	(101.246.000.000)	(101.246.000.000)
Số dư cuối kỳ này	868.859.320.000	201.469.994.853	1.015.417.970.882	267.806.739.069	2.353.554.024.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 88/NQ-ĐHĐCĐCSDP ngày 29/06/2026, Công ty công bố phân phối lợi nhuận lũy kế đến cuối năm 2025 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 101.246.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động: 44.229.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp: 306.000.000 VND;
- Chia cổ tức 14% vốn điều lệ tương đương 121.640.000.000 VND.

5.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	55,24%	480.000.000.000	55,24%
Vốn của các đối tượng khác	388.859.320.000	44,76%	388.859.320.000	44,76%
	868.859.320.000	100,00%	868.859.320.000	100,00%

5.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	868.859.320.000	868.859.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	868.859.320.000	868.859.320.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

5.20.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.20.5. Phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	267.421.232.580	300.972.192.174
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	146.166.506.489	104.232.203.008
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	413.587.739.069	405.204.395.182
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(145.781.000.000)	(112.541.176.047)
- Trích quỹ khen thưởng Người quản lý	(306.000.000)	(257.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(44.229.000.000)	(45.095.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(101.246.000.000)	(67.189.176.047)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	267.806.739.069	292.663.219.135

5.21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ**5.21.1. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Mủ Latex HA (tấn)	-	282.160,00
- Mủ SVR CV 60 (tấn)	-	161,28
- Mủ SVR 3L (tấn)	-	80,64
- Mủ SVR 10 (tấn)	166,915	185,43
- Mủ RSS (tấn)	-	181,44
- Mủ Skim (tấn)	-	15.140,00

5.21.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	901,00	1.055,90
Rouble Nga (RUB)	100,00	100,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	315.157.025.278	173.861.113.332
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	107.439.641.122	72.331.355.091
Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	3.390.262.999	3.489.102.333
Doanh thu gổ phối cao su	-	6.577.470.436
Doanh thu từ hoạt động khác	2.005.882.000	1.504.969.300
	427.992.811.399	257.764.010.492
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	9.750.262.999	14.035.272.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn từ bán thành phẩm	229.998.531.510	121.425.028.615
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	7.323.510.196	3.545.384.892
Giá vốn dịch vụ gia công mũ cao su	2.674.675.318	3.204.524.353
Giá vốn hàng bán Chi nhánh gỗ	-	10.196.995.664
Giá vốn từ hoạt động khác	1.604.705.600	1.062.359.750
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	460.038.533	(2.460.575.503)
	242.061.461.157	136.973.717.771

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	22.543.712.327	14.642.383.872
Lãi bán ngoại tệ	175.103.900	210.815.500
Cổ tức được chia	-	11.220.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.685.647	60.392.910
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	12.201	-
	22.745.514.075	26.133.592.282
Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	-	11.220.000.000

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ do bán ngoại tệ	390.000	21.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	150.076.718	130.843.235
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	2.181.700.703	1.481.341.347
	2.332.167.421	1.633.684.582

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	511.062.160	443.214.794
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	475.865.134
Thuế, phí và lệ phí	7.333.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.298.135	29.298.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.082.159	947.874.883
Chi phí khác bằng tiền	103.398.258	932.449.671
	1.271.173.712	2.828.702.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.188.749.369	8.376.576.737
Chi phí vật liệu quản lý	888.748.418	633.575.756
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.740.557	560.987.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.963.559	375.997.009
Thuế, phí và lệ phí	3.079.101.776	3.200.316.817
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.086.909.310	4.508.644.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.823.430.545	2.048.945.971
Chi phí khác bằng tiền	6.456.933.115	5.408.658.175
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	1.639.964.150	-
	24.712.540.799	25.113.702.675

6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán điện, nước	3.118.713.405	6.457.828.266
Thu nhập từ nhận hỗ trợ đền bù, bồi thường	1.174.700.544	3.957.542.520
Thu nhập từ kinh doanh đầu tư chuỗi	2.925.272.730	4.751.234.164
Thu nhập khác	3.055.907.833	3.068.993.356
	10.274.594.512	18.235.598.306
Thu nhập khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	1.784.733.900	1.614.371.101

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán điện, nước	1.370.624.000	4.772.197.127
Tiền thuê đất	3.506.084.709	1.852.642.327
Chi phí khác	2.886.406.520	1.496.356.523
	7.763.115.229	8.121.195.977

6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	36.705.955.179	23.229.994.450
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.705.955.179	23.229.994.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	182.872.461.668	127.462.197.458
(Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCN)		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.384.120.424	115.594.565
+) <i>Chi phí của Nhà máy sản xuất Gỗ</i>	1.357.334.424	-
+) <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	26.786.000	115.594.565
- Các khoản điều chỉnh giảm	526.218.000	11.220.000.000
+) <i>Thu nhập được miễn thuế</i>	526.218.000	11.220.000.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	183.730.364.092	116.357.792.023
(Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCN)		
Trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ		-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	183.730.364.092	116.357.792.023
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	401.176.400	415.639.550
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 17%	-	(1.880.465.143)
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	183.329.187.692	117.822.617.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	40.117.640	41.563.955
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	36.665.837.539	23.188.430.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	36.705.955.179	23.229.994.450

6.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.220.951.516	42.421.320.541
Chi phí nhân công	109.150.108.395	111.728.734.068
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.327.753.321	3.928.774.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.402.449.546	18.472.158.950
Thuế, phí và lệ phí	20.415.014.445	18.047.209.577
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.100.002.683	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.498.148.942	9.875.354.885
Chi phí khác bằng tiền	18.144.758.233	20.064.423.754
	233.259.187.081	224.537.976.064

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**7.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	180.315.668.076	247.794.157.666
Nợ thuần	(180.315.668.076)	(247.794.157.666)
Vốn chủ sở hữu	2.353.554.024.804	2.251.922.518.315
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	180.315.668.076	247.794.157.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.873.111.063	18.087.649.570
Đầu tư ngắn hạn	650.198.088.068	509.077.105.828
Đầu tư dài hạn	875.204.092.846	877.385.793.549
	1.725.590.960.053	1.652.344.706.613

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	13.586.063.042	9.343.364.752
Chi phí phải trả	-	165.000.000
	13.586.063.042	9.508.364.752

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	180.315.668.076	-	-	180.315.668.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.579.765.112	8.293.345.951	-	19.873.111.063
Đầu tư ngắn hạn	650.198.088.068	-	-	650.198.088.068
Đầu tư dài hạn	-	-	875.204.092.846	875.204.092.846
	842.093.521.256	8.293.345.951	875.204.092.846	1.725.590.960.053
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	12.580.117.197	-	-	12.580.117.197
	12.580.117.197	-	-	12.580.117.197
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	247.794.157.666	-	-	247.794.157.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.103.046.982	7.984.602.588	-	18.087.649.570
Đầu tư ngắn hạn	-	509.077.105.828	-	509.077.105.828
Đầu tư dài hạn	-	-	877.385.793.549	877.385.793.549
	257.897.204.648	517.061.708.416	877.385.793.549	1.652.344.706.613
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.990.105.557	-	-	7.990.105.557
Chi phí phải trả	165.000.000	-	-	165.000.000
	8.155.105.557	-	-	8.155.105.557

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**8.2. Cam kết khác*****Cam kết thuê hoạt động***

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại huyện Đồng Phú (tỉnh Bình Phước cũ), huyện Phú Giáo (tỉnh Bình Dương cũ) và huyện Cư Jút (tỉnh Đắk Nông cũ) với tổng diện tích 10.886,17 ha để trồng và khai thác cây cao su. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	758.363.629	454.653.405
Phạm Phi Điều	Thành viên HĐQT	-	37.200.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	29.760.000	37.200.000
Hồ Cường	Thành viên HĐQT	9.600.000	-
Huỳnh Trọng Thủy	Thành viên HĐQT	9.600.000	-
Lưu Minh Tuyền	Thành viên HĐQT	9.600.000	-
Ban kiểm soát			
Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	629.786.070	249.126.326
Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	24.000.000	30.000.000
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	24.000.000	30.000.000
Ban Điều hành			
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	834.718.732	436.678.212
Nguyễn Đức Hiền	Tổng Giám đốc	-	-
Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	782.792.262	386.327.835
Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	782.792.262	379.127.835
Nguyễn Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc	103.200.000	-
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	32.732.676	241.442.176
Nguyễn Hữu Việt	Phụ trách kế toán	211.358.247	96.776.023
		4.242.303.878	2.378.531.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, công ty cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Thành phố Đồng Nai	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Thành phố Đồng Nai	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Thành phố Đồng Nai	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Thành phố Quảng Ninh	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thành phố Đồng Nai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Thành phố Đồng Nai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Thành phố Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai	Thành phố Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Thành phố Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán mủ cao su	6.360.000.000	7.686.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	545.887.809	1.514.880.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	2.321.425.857	1.974.222.333
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Doanh thu bán mủ cao su	-	2.833.200.000
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Doanh thu bán củi băm	-	26.970.000
Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	522.949.333	-
		9.750.262.999	14.035.272.333

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	11.220.000.000
		-	11.220.000.000

Thu nhập khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	12.570.000	16.998.000
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	1.647.461.500	1.402.710.130
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	113.702.400	165.865.600
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	-	28.797.371
Cộng ty TNHH MTV Cao su Lũc Ninh	Thu nhập khác	11.000.000	-
		1.784.733.900	1.614.371.101

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua hóa chất	-	24.741.600
		-	24.741.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)*Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác*

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	42.827.735	42.827.735
	42.827.735	42.827.735
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	265.104.000	-
	265.104.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	115.200.000	86.400.000
	155.200.000	126.400.000

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Công ty đã chuyển đổi chế độ kế toán từ Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC theo quy định. Việc thay đổi này làm phát sinh sự khác biệt trong nguyên tắc ghi nhận và trình bày một số khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã áp dụng phương pháp hồi tố để điều chỉnh số liệu so sánh, đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
TÀI SẢN		
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	972.529.794.538
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	509.077.105.828
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	509.077.105.828
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10.122.296.982
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.221.687.395
Tài sản ngắn hạn khác	160	81.294.409.156
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	73.665.156
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	81.220.744.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.557.339.282.388
Các khoản phải thu dài hạn	210	7.984.602.588
Phải thu dài hạn khác	215	7.984.602.588
Tài sản sinh học dài hạn	230	8.757.985.355
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	8.757.985.355
Tài sản dở dang dài hạn	250	194.247.053.870
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	194.247.053.870
Đầu tư tài chính dài hạn	260	877.385.793.549
Đầu tư vào công ty con	261	811.995.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	127.733.870.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(62.343.076.451)
Tài sản dài hạn khác	270	4.539.538.228
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.539.538.228
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	2.529.869.076.926

Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ VND	Chênh lệch VND
TÀI SẢN			
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	978.814.397.126	(6.284.602.588)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	501.556.443.547	7.520.662.281
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	501.556.443.547	7.520.662.281
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	23.927.561.851	(13.805.264.869)
Phải thu ngắn hạn khác	136	18.026.952.264	(13.805.264.869)
Tài sản ngắn hạn khác	150	81.294.409.156	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	73.665.156	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	81.220.744.000	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.551.054.679.800	6.284.602.588
Các khoản phải thu dài hạn	210	1.700.000.000	6.284.602.588
Phải thu dài hạn khác	216	1.700.000.000	6.284.602.588
			8.757.985.355
			8.757.985.355
Tài sản dở dang dài hạn	240	203.005.039.225	(8.757.985.355)
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	2.798.980.116	(2.798.980.116)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	200.206.059.109	(5.959.005.239)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	877.385.793.549	-
Đầu tư vào công ty con	251	811.995.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	127.733.870.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(62.343.076.451)	-
Tài sản dài hạn khác	260	4.539.538.228	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.539.538.228	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2.529.869.076.926	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ VND	
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.353.259.195				1.353.259.195
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	871.479.625	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	871.479.625	-
Phải trả người lao động	315	122.559.084.135	Phải trả người lao động	314	122.559.084.135	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	165.000.000	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	165.000.000	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	15.552.707.991	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15.552.707.991	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.725.431.046	Phải trả ngắn hạn khác	319	9.078.690.241	(1.353.259.195)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19.004.014.779	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19.004.014.779	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	89.395.676.591	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	89.395.676.591	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.251.922.518.315	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.251.922.518.315	-
			Vốn chủ sở hữu	410	2.251.922.518.315	-
Thặng dư vốn	412	201.469.994.853	Thặng dư vốn cổ phần	412	201.469.994.853	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	267.421.232.580	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	267.421.232.580	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	14.659.152.127	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	14.659.152.127	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	252.762.080.453	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	252.762.080.453	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2.529.869.076.926	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2.529.869.076.926	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch VND
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Trình bày lại) VND	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước VND	
Doanh thu hoạt động tài chính	22	26.133.592.282	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.133.592.282	-
Chi phí tài chính	23	1.633.684.582	Chi phí tài chính	22	1.633.684.582	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30	117.347.795.129	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	117.347.795.129	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	127.462.197.458	Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50	127.462.197.458	-



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Hiền
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 08 năm 2026



Trụ sở chính:

A-TT5-3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc,
Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

20D Phan Văn Sửu, P. Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84 282 249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:

29A/56 Phương Lưu, P. Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:

Số 52 Phố Dịch Vọng, P. Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội
Tel: +84 901 707 127